

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **275/2025/HC-PT**

Ngày: 28/5/2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

ông Trần Đức Kiên

Các Thẩm phán:

ông Đặng Kim Nhân

ông Phùng Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Phạm Tấn Ánh**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 40/2025/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 64/2024/HC-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1384/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 05 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà **Phạm Thị Mỹ L**, sinh năm 1964; địa chỉ: **khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: bà **Nguyễn Thị Xuân Đ**, chức vụ: Phó trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường **thành phố T**; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **UBND phường P, thành phố T**;

2. Chủ tịch **UBND phường P, thành phố T**.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND và Chủ tịch UBND phường P: ông **Đào Tấn H**, chức vụ: Phó Chủ tịch; có mặt.

*Người kháng cáo: người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Người khởi kiện bà **Phạm Thị Mỹ L** trình bày:

Từ cuối năm 1990, bà **Phạm Thị Mỹ L** có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông **Phạm Thành L1**, bà **Phạm Thị H1** căn nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 5.200m² tại khu vực **V (G)**. Nguồn gốc đất là được thừa hưởng từ cha ông **Lượng** là **Phạm K** khai hoang từ trước năm 1975. Quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục, không có tranh chấp và có kê khai, đóng thuế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

Ngày 04/12/2023, UBND phường P lập Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC trong lĩnh vực đất đai đối với bà **L** vì cho rằng bà **L** có hành vi chiếm đất.

Không đồng ý, bà **L** có đơn khiếu nại. Ngày 28/3/2024, Chủ tịch UBND phường P ban hành Quyết định số 54/QĐ-UBND về việc “Giải quyết đơn khiếu nại của bà **Phạm Thị Mỹ L**”. Theo đó, giữ nguyên Biên bản vi phạm hành chính 05/BB-VPHC ngày 04/12/2023.

Ngày 08/3/2024, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 02/QĐ-KPHQ về “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” và Quyết định số 01/QĐ-CCXP ngày 29/03/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T về “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” buộc bà **L** khắc phục hậu quả khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất chiếm đối với thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6 (số hiệu mảnh bản đồ gốc D-49-99; 304-C, đo đạc năm 1997) tại khu phố A, phường P, thành phố T.

Các Quyết định hành chính mà UBND thành phố T, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành là không đúng pháp luật, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **L** theo quy định pháp luật. Cụ thể:

1. Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC lập ngày 04/12/2023 của UBND phường P là sai sự thật và trái luật:

Bà **L** đã hai lần gửi đơn khiếu nại kèm theo chứng cứ nhưng UBND phường P không giải quyết đơn, đồng thời không thực hiện theo công văn số 589/UBND ngày 19/01/2024 của UBND thành phố T “kiểm tra, trả lời cho công dân biết và báo cáo kết quả cho UBND thành phố, thời gian thực hiện hoàn thành chậm nhất trước ngày 30/01/2024”.

Tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T khẳng định: “Lý do không ra quyết định xử phạt: Đã hết thời hiệu ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính”.

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính “Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính: a) Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính”.

Như vậy, Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC lập ngày 04/12/2023 của UBND phường P hoàn toàn không có giá trị pháp lý để làm căn cứ quyết định.

2. Địa chỉ vi phạm trong Quyết định không phải của bà L. Cụ thể: Căn cứ vào Giấy xác nhận diện tích đo đạc số 115 ngày 15 tháng 10 năm 1997 của Sở Địa chính Phú Yên do Trung tâm Địa chính đo đạc năm 1997 thì “Số Thửa 5/1 - Số hiệu mảnh Bản đồ 304 – C, Diện tích 810m²; Loại đất: Mầu; Xứ đồng: Gò Gáo” có chủ sử dụng là ông Nguyễn Thích .

3. Tại khoản 2 Điều 1 hoàn toàn sai trái và mâu thuẫn với khoản 4 của Quyết định số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của UBND thành phố T.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ: “1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn, chiếm từ 0,1 héc ta đến dưới 0,5 héc ta; 5. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức”. Như vậy, Khoản 2 Điều 1 sai và mâu thuẫn với khoản 4 Điều này trong Quyết định.

4. Quyết định số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T đã vu khống “Bà Phạm Thị Mỹ L có hành vi chiếm đất”. Vì:

- Toàn bộ thửa đất cùng với nhà cửa, cây cối, tài sản có trên thửa đất bà L đang sử dụng là do bà L nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Thành L1, bà Nguyễn Thị H2; việc chuyển nhượng có lập văn bản Giấy chuyển nhượng, có chữ ký xác nhận của vợ chồng ông L1, bà H2 và đã được V giám định. Trên đất hiện nay vẫn còn những cây cổ thụ do ông L1 trồng sau đó chuyển nhượng lại cho bà L như: Keo lá tràm, bạch đàn. Trong đó, một số cây đã được chặt lấy mẫu để V1 giám định có tuổi thọ được tính từ năm 1989. Bà L đã sử dụng hợp pháp và đã thực hiện nghĩa vụ kê khai đóng thuế cho nhà nước đối với thửa đất này. Tên vợ chồng bà L là chủ sử dụng thửa đất này trên bản đồ hiện trạng được nhà nước đo đạc năm 2005. Năm 2008, toàn bộ cây cối trên thửa đất đã được kiểm đếm và định giá đền bù theo quy định.

Ngoài ra, tại mục 2 của Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Chủ tịch UBND phường P đã thừa nhận thửa đất bà L đang sử dụng: “Trước đây là vùng trũng thấp, mùa mưa nước sông tràn vào, không đủ điều kiện canh tác theo Nghị định 64/CP” thế nhưng theo Biên bản Kiểm kê năm 2008 đã thể hiện nhà cửa, tài sản và rất nhiều cây cối.... hiện nay là vườn cây xanh tốt sum xuê. Như vậy, thực tế đã

chứng minh thửa đất khi xưa đã được ông L1 và hiện nay bà L đang sử dụng liên tục và hiệu quả.

Như vậy, bà L quản lý, sử dụng thửa đất của mình từ xưa đến nay ổn định, liên tục. Có đủ căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp. Vậy căn cứ vào đâu, UBND phường P xác định bà L có hành vi lấn chiếm đất? Bà L lấn chiếm đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chính mình, điều này hết sức vô lý.

Từ những phân tích trên, bà L làm Đơn khởi kiện đề nghị TAND tỉnh Phú Yên xem xét, giải quyết:

Hủy Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T.

Hủy Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T.

* Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T trình bày được tóm tắt như sau:

(Không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L).

Tại Công văn số 7730/UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND và Chủ tịch UBND phường P do người đại diện theo ủy quyền trình bày tóm tắt như sau:

Thống nhất như nội dung trình bày và tài liệu chứng cứ do Chủ tịch UBND thành phố T cung cấp cho Tòa án, đề nghị xét xử theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 64/2024/HC-ST ngày 17/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 74, các điều 157, 158, 193, 206, 358 của Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L, tuyên bố:

Hủy Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T.

Hủy Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 của Chủ tịch UBND thành phố T.

[2] Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 432/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2024 của TAND tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/10/2024, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn diện lại vụ án, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 02/10/2024, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên kháng cáo bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính, do đó được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người bị kiện có kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; người khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L vắng mặt và xin hoãn phiên tòa. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần (03 lần) nhưng người khởi kiện là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng cáo vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

[2]. Xét kháng cáo của người bị kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về việc sử dụng đất của bà Phạm Thị Mỹ L:

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/6/2024, bản vẽ mặt bằng hiện trạng nhà và đất cùng các tài liệu được thu thập có tại hồ sơ thể hiện phần đất và nhà do bà L đang sử dụng thuộc thửa số 05 bản đồ năm 1997 (Tờ bản đồ số D - 49 - 99, 304-C), có diện tích 6.007,4m², bao trùm lên phần đất nhà nước đã thu hồi thực hiện Dự án hạ tầng khu đô thị mới N (giai đoạn 1) theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh P. Ngày 28/12/2009, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 5438/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư ra thông báo số 90/TB-HĐBT ngày 28/12/2009.

Do không đồng ý với Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh P và Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố T, bà L đã khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên và yêu cầu UBND thành phố T phải thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất theo đúng quy định pháp luật; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất không thu hồi. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2020/HC-ST ngày 17/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bà L kháng cáo; tại Bản án hành chính phúc thẩm số 292/2021/HC-PT ngày 23/12/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã bác kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Bản án hành chính phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật nêu trên, xác định phần diện tích đất bà **L** đang sử dụng có nguồn gốc do **UBND phường P** (trước đây là **UBND phường P**) quản lý đã được thể hiện tại hồ sơ địa chính, nhưng do chính quyền địa phương thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ đất để vợ chồng ông **Phạm Thành L1**, bà **Nguyễn Thị H2** chiếm đất sử dụng rồi chuyển nhượng cho bà **L** năm 2005, toàn bộ phần đất bà **L** khởi kiện vụ án hành chính trước đây hoàn toàn nằm trong quy hoạch **khu đô thị M thành phố T**. Lẽ ra, ngay sau khi bản án hành chính có hiệu lực pháp luật, chính quyền địa phương phải tiến hành thủ tục cưỡng chế thu hồi đất nếu bà **L** không chấp hành theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003 (nay là Điều 69 Luật Đất đai năm 2013) mới đảm bảo kịp thời tiến độ thực hiện dự án, lợi ích của Nhà nước. Tuy nhiên, hành vi chiếm đất sử dụng của bà **Phạm Thị Mỹ L** diễn ra liên tục, kéo dài mà chưa bị xử phạt vi phạm hành chính nên ngày 04/12/2023, **UBND phường P** lập Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC đối với bà **L** về hành vi chiếm đất chưa sử dụng là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6, Điều 12 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính”.

Trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC ngày 04/12/2023 xác định bà **L** lấn chiếm, Chủ tịch **UBND thành phố T** ban hành Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024, buộc bà **Phạm Thị Mỹ L** phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc bà trả lại đất đã chiếm, diện tích đất xác định bà **L** lấn chiếm đã được thu hồi theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 30/6/2009 của **UBND tỉnh P** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án và Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trong đó có hộ bà **L**.

Do bà **Phạm Thị Mỹ L** không chấp hành Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch **UBND thành phố T** nên ngày 29/3/2024, Chủ tịch **UBND thành phố T** ban hành Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP đối với bà **L**.

[2.2]. Xét tính có căn cứ và hợp pháp của các Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên và Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 của Chủ tịch **UBND thành phố T**, thấy rằng:

Về thẩm quyền và hình thức văn bản: Chủ tịch **UBND thành phố T** ban hành Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 là đúng thẩm quyền và hình thức văn bản theo quy định. Khoản 2 Điều 66 của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: “Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khoản 3 Điều 63 của Luật này, người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này....”.

Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản, như đã nhận định việc sử dụng đất cũng như hành vi vi phạm của bà **Phạm Thị L** tại mục [2.1], việc Chủ tịch **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên ban hành các Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 và Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65; khoản 2 Điều 66; điểm d khoản 2 Điều 86; Điều 87 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Biên bản vi phạm hành chính xác định thời điểm bà **L** có hành vi bao chiếm đất từ năm 2005, trong khi đất đã có quyết định thu hồi từ năm 2009, **UBND phường P** là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đương nhiên phải biết việc sử dụng đất của bà **L** nhưng đến ngày 04/12/2023 mới lập biên bản vi phạm hành chính là không kịp thời, không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính, điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 là chưa đánh giá đúng bản chất sự việc, chưa áp dụng đúng nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính theo Điều 8 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính”. Từ đó nhận định các Quyết định số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 về “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” và Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 ban hành trái luật là không đúng, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị L** là không có cơ sở.

[3]. Từ các nhận định tại mục [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của người bị kiện **UBND thành phố T** có cơ sở, quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà **Phạm Thị Mỹ L**.

[3.1]. Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Mỹ L** nên cần thiết phải hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 432/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2024 của **Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên**.

[4]. Về chi phí tố tụng, án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, bản vẽ hết số tiền 9.545.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà **Phạm Thị Mỹ L** phải chịu; bà **L** đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng, đã chi hết 9.545.000 đồng, bà **L** đã nhận lại số tiền 455.000 đồng còn lại.

- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Mỹ L** không được chấp nhận nên bà **L** phải chịu nhưng do là người cao tuổi nên bà **Phạm Thị L** được miễn nộp.

Án phí phúc thẩm: kháng cáo của người bị kiện **UBND thành phố T** được chấp nhận nên **UBND thành phố T** không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 64/2024/HC-ST ngày 17/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 74, các Điều 157, 158, 193, 206, 358 của Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13; Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020; Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Tuyên xử:

2.1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Mỹ L**, về việc:

- Hủy Quyết định “Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 02/QĐ-KPHQ ngày 08/3/2024 của Chủ tịch **UBND thành phố T**;

- Hủy Quyết định “Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” số 01/QĐ-CCXP ngày 29/3/2024 của Chủ tịch **UBND thành phố T**.

2.2. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 432/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

3. Về chi phí tố tụng và án phí:

3.1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ: bà **Phạm Thị Mỹ L** phải chịu 9.545.000 (chín triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng. Số tiền này bà **Phạm Thị L** đã nộp và chi phí xong.

3.2. Về án phí: căn cứ Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bà **Phạm Thị Mỹ L** được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0004425 ngày 18/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên